

YẾU TỐ HÁN VIỆT VÀ KHẢ NĂNG SỬ DỤNG ĐỘC LẬP TRONG TIẾNG VIỆT

DƯƠNG TUẤN ANH*

NGUYỄN THỊ HỒNG NGỌC, LÊ THỊ MAI ANH**

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG ANH, VI THỊ NHƯ QUỲNH***

Tóm tắt: Yếu tố Hán Việt được nhận diện qua âm đọc và ý nghĩa. Âm đọc yếu tố Hán Việt có mức độ phong phú thấp trong tổng thể âm tiết tiếng Việt, bởi ngoại trừ sự tương đồng về thanh điệu, có một số lượng không nhỏ phụ âm đầu và vần trong tiếng Việt không xuất hiện ở âm đọc Hán Việt. Nghĩa của các yếu tố Hán Việt thường được bảo lưu hoặc phái sinh từ tiếng Hán, nhưng cũng có sự thay đổi theo văn hóa Việt Nam. Bài viết tập trung vào việc xác định số lượng và khả năng sử dụng độc lập của các yếu tố Hán Việt trong tiếng Việt, qua *Từ điển yếu tố Hán-Việt thông dụng*, đối chiếu với *Từ điển tiếng Việt*, cho thấy yếu tố Hán Việt được sử dụng trong tiếng Việt như thế nào. Hơn nữa, khi kết hợp với các yếu tố khác, yếu tố Hán Việt phát huy tính năng sản cao, thể hiện sự hoà nhập tốt của bộ phận ngôn ngữ này vào trong tiếng Việt, góp phần giúp tiếng Việt phát triển theo thời gian.

Từ khóa: Yếu tố Hán Việt, âm đọc Hán Việt, hình vị tự do, hình vị phụ thuộc, tiếng Việt

Abstract: Sino-Vietnamese elements are identified through their pronunciation and meaning. The pronunciation of Sino-Vietnamese elements has a relatively low level of diversity within the overall syllable system of Vietnamese. Apart from similarities in tones, a significant number of initial consonants and rhymes in Vietnamese do not appear in Sino-Vietnamese pronunciation. The meanings of Sino-Vietnamese elements are often preserved or derived from Chinese, but they have also undergone changes influenced by Vietnamese culture. The research focuses on determining the quantity and the ability of Sino-Vietnamese elements to be used independently in Vietnamese. A survey of 2,942 elements in the Dictionary of Common Sino-Vietnamese Elements (*Từ điển yếu tố Hán-Việt thông dụng*) and comparing them with the Vietnamese Dictionary (*Từ điển tiếng Việt*), the results show that only slightly more than 2,700 Sino-Vietnamese elements are used in Vietnamese, accounting for approximately 11.8% of the original Sino-Vietnamese elements. Among these, one-quarter can be used independently, while three-quarters need to be combined with other elements. When combined with other elements, Sino-Vietnamese elements exhibit high productivity, demonstrating their successful integration into the Vietnamese language and contributing to the development of Vietnamese over time.

Keywords: Sino-Vietnamese elements, Sino-Vietnamese pronunciation, free morphemes, bound morphemes, vocabulary

1. Đặt vấn đề

Tiếng Việt, một ngôn ngữ thuộc ngữ hệ Nam Á, qua hàng nghìn năm tiếp xúc,

giao lưu văn hóa với Trung Quốc đã du

* PGS.TS., Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

** , *** Sinh viên., Trường Đại học Sư phạm Hà

nhập một lượng không nhỏ các yếu tố từ ngôn ngữ Hán. Các yếu tố Hán Việt - những đơn vị ngôn ngữ gốc Hán được đọc bằng âm Hán Việt - có thể kết hợp với các yếu tố Hán Việt hoặc thuần Việt để tạo ra các từ mới. Một số yếu tố Hán Việt thậm chí có khả năng sử dụng độc lập thành một từ trong tiếng Việt.

Nghiên cứu này đặt ra ba mục tiêu chính: (1) xác định những dấu hiệu nhận diện yếu tố Hán Việt; (2) xác định số lượng yếu tố Hán Việt được tiếp nhận vào tiếng Việt từ kho tàng ngôn ngữ Hán; (3) đánh giá khả năng sử dụng độc lập của các yếu tố này trong vai trò từ hoàn chỉnh. Kết quả nghiên cứu không chỉ cung cấp cái nhìn sâu hơn về sự chọn lọc trong quá trình vay mượn mà còn làm rõ mức độ tự do ngữ pháp của yếu tố Hán Việt trong hệ thống tiếng Việt.

2. Nội dung nghiên cứu

Dữ liệu từ ba nguồn chính là *Hán ngữ đại từ điển* (2008)¹, *Từ điển yếu tố Hán-Việt thông dụng* (1991)² và *Từ điển tiếng Việt* (2021)³ có thể cung cấp một cái nhìn tổng quan về số lượng và khả năng sử dụng độc lập của yếu tố Hán Việt.

2.1. Số lượng yếu tố Hán Việt

Theo *Hán ngữ đại từ điển*, tiếng Hán có khoảng 23.000 từ đơn âm, mỗi từ tương ứng với một yếu tố gốc Hán có tiềm năng trở thành yếu tố Hán Việt khi được vay mượn vào tiếng Việt. Toàn bộ các yếu tố này đều có thể được đọc bằng âm đọc Hán Việt.

Tuy nhiên, số lượng yếu tố Hán Việt du nhập vào ngôn ngữ Việt cũng được người Việt Nam “chọn lọc” theo nhu cầu sử dụng ngôn ngữ của mình. Thống kê thực tế số lượng yếu tố gốc Hán du nhập vào tiếng Việt để tạo từ chỉ chiếm một tỉ lệ rất

nhỏ. *Từ điển yếu tố Hán - Việt thông dụng* đã thu thập được 2.942 yếu tố gốc Hán người Việt đã tiếp nhận và sử dụng để tạo từ, tương đương 12.8% tổng số yếu tố gốc Hán. Rà soát *Từ điển tiếng Việt* và đối chiếu với *Từ điển yếu tố Hán - Việt thông dụng*, nếu loại bỏ: 1/ những yếu tố tượng thanh (như 嗚 ô; 嗟 ta...); 2/ những trường hợp là cùng một yếu tố nhưng trùng lặp do biến âm, đọc kiêng huý hoặc phát âm theo vùng miền mà tính thành nhiều hơn một yếu tố (như 日 nhật/nhật; 進 tiến/tấn; 退 thoái/thối; 宗 tông/tôn; 武 võ/vũ...); 3/ trường hợp không phải là yếu tố Hán Việt (như 汀 đĩnh không đọc theo âm Hán Việt, đã biến đổi thành đêngh trong từ lênh đêngh; 琪 kì là biểu thức định danh, tên một loại ngọc đẹp, không được người Việt sử dụng trong ngôn ngữ đời sống...); đồng thời bổ sung thêm một số yếu tố chưa được từ điển thu thập (như yếu tố 揚 dương, 爺 gia, 氫 khinh ...) thì số lượng sẽ chỉ còn hơn 2.700 đơn vị, tức chỉ khoảng 11.8% số yếu tố trong tiếng Hán được tiếp nhận và sử dụng để tạo từ trong tiếng Việt. Các yếu tố gốc Hán này khi được tiếp nhận và sử dụng trong tiếng Việt chính thức được coi là yếu tố Hán Việt.

Như vậy, phần lớn yếu tố gốc Hán không được người Việt tiếp nhận và sử dụng. Các yếu tố đó tuy vẫn có thể được đọc bằng âm Hán Việt và có nghĩa, nhưng không được người Việt sử dụng trong ngôn ngữ của mình, như các yếu tố 鯉 sinh (con chồn), 徼 kiếu (đi tuần xét), 遑 hoàng (kíp, gấp), 耄 cẩu (già cả), 齧 củ (sâu răng, sún răng), 懼 cụ (sợ hãi), 颶 cụ (gió bão), 誑 cuống (nói dối, lừa dối), 溜 lưu (trượt đi, lướt đi, lạng lẽ lánh đi), 礪 kiệt (hòn đá

đứng một mình), 櫟 *kiệt* (cột buộc súc vật)... Các yếu tố gốc Hán này không được tiếp nhận và sử dụng trong tiếng Việt nên không phải là yếu tố Hán Việt.

2.2. Âm đọc yếu tố Hán Việt

Về âm đọc, mỗi yếu tố Hán Việt được phát âm bằng âm đọc Hán Việt. Âm đọc Hán Việt là cách đọc có hệ thống của người Việt đối với toàn bộ kho tàng văn tự Hán, được hình thành trên cơ sở cách đọc chữ Hán được dạy trong các trường học ở Giao Châu khoảng thời Đường - Tống, có sự

biến đổi ngữ âm theo thói quen phát âm của người Việt.

Một âm tiết tiếng Việt có thể được phân tích thành 3 bộ phận: thanh điệu, phụ âm đầu và vần. Phân tích 2942 yếu tố trong *Từ điển yếu tố Hán-Việt thông dụng* cho thấy âm đọc yếu tố Hán Việt có mức độ phong phú thấp trong tổng thể âm tiết tiếng Việt, bởi ngoại trừ sự tương đồng về thanh điệu, có một số lượng không nhỏ phụ âm đầu và vần trong tiếng Việt không xuất hiện ở âm đọc Hán Việt. Tiếng Việt có hơn 160 vần, còn âm đọc Hán Việt chỉ có 84 vần.

STT	Vần	Thanh điệu						Cộng
		ngang	huyền	sắc	nặng	hỏi	ngã	
1.	<i>a</i>	40	19	20	11	9	8	107
2.	<i>ac</i>			19	21			40
3.	<i>ach</i>			21	9			30
4.	<i>ai</i>	17	16	18	12	11	4	78
5.	<i>am</i>	19	11	6	8	11	2	57
6.	<i>an</i>	24	12	19	16	14	9	94
7.	<i>ang</i>	27	12	8	5	10	5	67
8.	<i>anh</i>	23	7	10	7	5	4	56
9.	<i>ao</i>	31	23	17	13	21	8	113
10.	<i>ap</i>			10	4			14
11.	<i>at</i>			19	7			26
12.	<i>ăc</i>			14	5			19
13.	<i>ăn</i>	5						5
14.	<i>ăng</i>	12	12	1	2	2		29
15.	<i>ăt</i>			1				1
16.	<i>âm</i>	21	7	5	2	9	2	46
17.	<i>ân</i>	32	19	13	11	9	8	92
18.	<i>âp</i>			8	12			20
19.	<i>ât</i>			15	13			28
20.	<i>âu</i>	20	9	11	12	7	5	64
21.	<i>ây</i>	1				1		2
22.	<i>ê</i>	21	7	20	23	5	6	82
23.	<i>ênh</i>	2			3			5
24.	<i>êt</i>			1				1
25.	<i>i/y</i>	55	26	33	37	26	18	195
26.	<i>ia</i>				1		1	2

27.	<i>ich</i>			24	20			44
28.	<i>iêm/yêm</i>	17	5	11	8	8	4	53
29.	<i>iên/yên</i>	43	12	15	17	9	8	104
30.	<i>iêp</i>			7	11			18
31.	<i>iêt/yêt</i>			14	22			36
32.	<i>iêu/yêu</i>	37	10	14	16	9	5	91
33.	<i>im</i>	2						2
34.	<i>in</i>		1	1				2
35.	<i>inh</i>	38	19	17	9	8	7	98
36.	<i>o</i>	3	2	5	3	1	1	15
37.	<i>oa/ua</i>	13	2	6	7	8	3	39
38.	<i>oach/uach</i>			3	2			5
39.	<i>oai/uai</i>	1	2	8	5			16
40.	<i>oan/uan</i>	11	11	12	9	3	3	49
41.	<i>oang/uang</i>	6	9	3		2		20
42.	<i>oanh</i>	3	2		1	1		7
43.	<i>oat/uat</i>			6	4			10
44.	<i>oăc/uăc</i>			3	2			5
45.	<i>oc</i>			2	3			5
46.	<i>oe</i>		1					1
47.	<i>ong</i>	12	3	3	4	2	2	26
48.	<i>ô</i>	20	18	19	18	14	8	97
49.	<i>ôc</i>			7	11			18
50.	<i>ôi</i>	10	10	10	9		2	41
51.	<i>ôn</i>	17	6	5	4	5	1	38
52.	<i>ông</i>	16	10	7	7	6		46
53.	<i>ôt</i>			6	4			10
54.	<i>ơ</i>	8		1	1	4		14
55.	<i>ơi</i>		1	6	3	1		11
56.	<i>on</i>	3						3
57.	<i>op</i>			1				1
58.	<i>u</i>	30	15	19	23	15	9	111
59.	<i>ua</i>	1		1				2
60.	<i>uân</i>	14	9	3	5	5	3	39
61.	<i>uât</i>			10	7			17
62.	<i>uc</i>			23	25			48
63.	<i>uê</i>	2	1	4	7			14
64.	<i>uêch</i>			1				1
65.	<i>ui</i>		1					1
66.	<i>un</i>			1				1
67.	<i>ung</i>	32	10	7	6	6	4	65
68.	<i>uôc</i>			1	2			3

69.	<i>uôi</i>				2			2
70.	<i>uôn</i>				1			1
71.	<i>uông</i>	2	1	1		1		5
72.	<i>ut</i>			1				1
73.	<i>uy</i>	18	5	12	13	9	4	61
74.	<i>uyên</i>	21	12	7	6	7	5	58
75.	<i>uyêt</i>			7	5			12
76.	<i>uynh</i>	2	4					6
77.	<i>ur</i>	25	11	16	22	12	8	94
78.	<i>ura</i>		3	1				4
79.	<i>urc</i>			18	11			29
80.	<i>ung</i>	8	2	5	2			17
81.	<i>uoc</i>			13	6			19
82.	<i>uong</i>	43	18	12	13	8	5	99
83.	<i>ut</i>				1			1
84.	<i>uru</i>	13	2	4	3	5	6	33
Tổng:		821	398	672	594	289	168	2.942

Trong 84 vần, chỉ có 43 vần có khả năng kết hợp với thanh điệu (mà không có phụ âm đầu) để biểu thị âm đọc một yếu tố Hán Việt, đó là các vần: *a, ac, ach, ai, am, an, anh, ao, ap, at, âm, ân, âp, ât, âu, oa, oai, oan, oanh, ô, ôc, ôn, ông, ich, u, uân, uât, uê, ung, uông, uy, uyên, ur, urc, ung, uoc, uong, uru, y, yêm, yên, yêt, yêu*. 41 vần còn lại phải kết hợp với phụ âm đầu mới có khả năng biểu thị âm đọc yếu tố Hán Việt.

Xem xét kết quả thống kê nêu trên, có thể thấy có một số vần xuất hiện rất ít, như các vần sau đây chỉ xuất hiện trong 01 yếu tố Hán Việt duy nhất: *ăt* (trong yếu tố 瑟 *sắt*), *êt* (結 *kết*), *oe* (槐 *hoè*), *op* (合 *hợp*), *uêch* (廓 *khuếch*), *ui* (未 *mùi*), *un* (噴 *phún*), *uôn* (悶 *muộn*), *ut* (筆 *bút*), *ut* (日 *nhật*). Trong số này, vần *ut* có thể loại trừ vì âm đọc 日 *nhật* có thể coi là cách đọc theo địa phương (miền nam Việt Nam) của âm 日 *nhật*. Như vậy, âm đọc Hán Việt chỉ có 83 vần.

Âm tiết tiếng Việt có 23 phụ âm đầu (tính theo cách viết thì có 27 phụ âm đầu) trong khi âm đọc yếu tố Hán Việt chỉ có 20 phụ âm đầu (tính theo cách viết thì có 23 phụ âm đầu), không có 3 phụ âm đầu (tính theo cách viết là 4 phụ âm đầu) là *g* (*gh*), *r* và *p*. Trong tổng số 2.942 yếu tố Hán Việt được ghi nhận trong *Từ điển yếu tố Hán-Việt thông dụng* có 2.806 yếu tố có phụ âm đầu. Cụ thể các phụ âm đầu (kèm số lượng yếu tố Hán Việt tương ứng) như sau: *b* (168), *c* hoặc *k, q* (297), *ch* (92), *d* (92), *đ* (207), *gi* (46), *h* (255), *kh* (119), *l* (172), *m* (102), *n* (38), *ng* hoặc *ngh* (84), *nh* (64), *ph* (135), *s* (94), *t* (338), *th* (247), *tr* (138), *v* (68), *x* (50).

136 yếu tố Hán Việt có âm đọc không mang phụ âm đầu. Trong số này, có một số biểu hiện đặc biệt đáng chú ý: 1/ chỉ có 01 yếu tố bắt đầu bằng nguyên âm *i* là 益 *ích*; 2/ không có yếu tố nào bắt đầu bằng các nguyên âm *ă, e, ê, o*. Như vậy, trong số 11 nguyên

âm đơn của tiếng Việt (*a, ă, â, i/y, o, ô, ơ, e, ê, u, w*), nếu âm tiết tiếng Việt có thể bắt đầu bằng bất kì nguyên âm nào thì âm đọc Hán Việt chỉ có thể bắt đầu bằng một trong 7 nguyên âm là *a, â, i/y, o, ô, u, w*.

Tất cả những biểu hiện về mặt âm đọc nêu trên đều là cơ sở để nhận diện những âm tiết nào không phải âm đọc Hán Việt.

Cũng cần lưu ý rằng một số âm tiết trong tiếng Việt có âm đọc tương tự âm Hán Việt nhưng không thể coi là yếu tố Hán Việt khi chỉ là trường hợp đồng âm. Chẳng hạn, *son* là yếu tố Hán Việt khi mang nghĩa liên quan đến núi (như trong các từ *son thân, son hà, giang son...*), nhưng không phải là yếu tố Hán Việt khi chỉ một hỗn hợp các chất màu tạo màng liên tục có khả năng bám dính lên bề mặt vật chất (như trong các trường hợp *son tường, nước son, son lót...*); *cổ* là yếu tố Hán Việt khi biểu thị ý nghĩa xưa cũ (trong các từ *cổ vật, cổ điển, cổ trang...*), nhưng không phải là yếu tố Hán Việt khi chỉ bộ phận cơ thể nối phần đầu và phần thân (của người, động vật, như trong các từ *đốt sống cổ, lộn cổ...*). Vì vậy, việc nhận diện một yếu tố Hán Việt còn phải căn cứ vào nghĩa của nó.

2.3. Nghĩa của yếu tố Hán Việt

Về nghĩa, mỗi yếu tố Hán Việt thường giữ vai trò là một hình vị.

Nghĩa của các yếu tố Hán Việt có thể được bảo lưu theo nghĩa gốc từ tiếng Hán. Chẳng hạn các yếu tố *son* 山 (núi), *thủy* 水 (nước), *quốc* 國 (nước), *gia* 家 (nhà)... trong các từ *giang son, son thân, thủy canh, đại hồng thủy, quốc kì, ngoại quốc, quốc gia, gia quyến, gia sản, gia cầm...* đều giữ lại nghĩa gốc từ tiếng Hán.

Nghĩa của các yếu tố Hán Việt có thể chỉ sử dụng nghĩa phái sinh của yếu tố gốc Hán hoặc nghĩa được mở rộng theo ngữ cảnh văn hóa Việt Nam, như yếu tố *nhị* 膩 vốn có nghĩa gốc trong tiếng Hán là “béo”, “đồ ăn nhiều chất béo”, “nhờn béo”, “trơn mịn” (chữ Hán dùng bộ *nhục* biểu thị nghĩa của yếu tố này có liên quan đến thịt), lại chỉ được người Việt sử dụng với nghĩa phái sinh là “(cảm xúc, suy nghĩ) tinh tế” (trong từ *ý nhị, tế nhị...*) mà không dùng nghĩa gốc trong tiếng Hán; ngay từ *tế nhị* vốn cũng xuất hiện trong tiếng Hán với nghĩa là “tỉ mỉ”, “cẩn thận”, nhưng đã được người Việt chuyển đổi ý nghĩa thành “khéo léo, tinh tế, nhã nhặn trong đối xử” hoặc “có những tình tiết rất nhỏ, sâu kín, khó nói hoặc không tiện nói ra được”.

Hay yếu tố *sĩ* 士 được người Trung Hoa xưa ghi lại bằng hình tượng một chiếc rìu lớn, với ý nghĩa chỉ chức chương quan quản hình ngục, người sử dụng công cụ này để trấn áp, xử phạt phạm nhân, sau đó định hình một số nghĩa cơ bản sau: 1. Xung gọi người nam giới có thể gánh vác công việc (có năng lực). 2. Chỉ người nam đã đến tuổi kết hôn (cả người đã kết hôn hoặc chưa kết hôn). 3. Một trong “tứ dân” (sĩ, nông, công, thương) thời xưa (chỉ người trí thức). 4. Quan giữ chức hình ngục thời xưa. 5. Binh lính. 6. Tầng lớp quý tộc thấp nhất thời nhà Thương, nhà Chu, Xuân thu. Khi du nhập vào ngôn ngữ Việt, yếu tố *sĩ* không sử dụng các nghĩa 2, 4. Cùng với đó là các từ *sĩ nữ, sĩ sư* không tồn tại trong ngôn ngữ Việt. Ngay cả các từ như *hộ sĩ* (chỉ y tá), *sĩ binh* (binh sĩ), *sĩ lâm* (giới trí thức xưa)... cũng không tồn tại trong ngôn ngữ Việt. Nhưng từ nét

nghĩa chỉ những người thuộc tầng lớp trí thức, quan lại - những người được coi là có địa vị cao trong xã hội xưa và thường rất trọng danh dự - người Việt lại dùng yếu tố *sĩ* để biểu thị ý nghĩa “thể diện cá nhân” hoặc “ra vẻ không thua kém ai để người khác tôn trọng mình” như trong trường hợp từ *sĩ*, hoặc *sĩ diện* trong câu “Ai cũng có sĩ diện của mình” hoặc “Đừng có sĩ/sĩ diện nữa!”, là nét nghĩa được phái sinh trong ngôn ngữ Việt, không hề có trong ngôn ngữ Hán.

Cũng như vậy với các yếu tố *cô 姑* (tiếng Hán chỉ cô gái, bà cô hoặc chị em của cha; tiếng Việt ngoài nghĩa tương tự như trong tiếng Hán còn chỉ giáo viên nữ hoặc người phụ nữ chưa lập gia đình), *ông 翁* (tiếng Hán chỉ người đàn ông già; trong tiếng Việt còn chỉ bố của cha hoặc người ngang vai với bố của cha, hoặc đơn giản là cách xưng hô tôn trọng)... Hầu hết các yếu tố gốc Hán khi trở thành yếu tố Hán Việt đều có hiện tượng biến đổi về nghĩa như vậy.

2.3. Khả năng sử dụng độc lập của yếu tố Hán Việt

Căn cứ vào khả năng độc lập tạo từ trong tiếng Việt, các yếu tố Hán Việt có thể được phân loại thành hai nhóm chính: hình vị tự do và hình vị phụ thuộc.

Hình vị tự do gồm các yếu tố Hán Việt có khả năng độc lập tạo thành từ hoàn chỉnh mà không cần kết hợp với các yếu tố khác, ví dụ:

Đầu 頭 (cái đầu) trong câu “Cậu ấy bị đau đầu.”

Hoa 花 (bông hoa) trong câu “Hoa nở rất đẹp.”

Bút 筆 (cái bút) trong câu “Tôi cần một cây bút.”

Bệnh 病 (bệnh tật) trong câu “Anh ấy mắc bệnh nặng.”

Các yếu tố này vừa có thể hoạt động độc lập, vừa có thể kết hợp với các hình vị khác để tạo từ phức (như *đầu não, hoa hậu, bút pháp, bệnh viện*...). Tuy nhiên, số lượng hình vị tự do chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ. Trong tổng số 2.942 yếu tố Hán Việt trong *Từ điển yếu tố Hán-Việt thông dụng*, có khoảng 700 yếu tố, tức chỉ khoảng ¼ tổng số yếu tố Hán Việt là hình vị tự do.

Hình vị phụ thuộc gồm các yếu tố Hán Việt không thể độc lập là một từ, chỉ có thể kết hợp với các yếu tố khác để tạo thành từ có nghĩa, chiếm đa số. Ví dụ: yếu tố *son 山* (núi) không phải là một từ trong tiếng Việt, mà xuất hiện trong các từ *son cước, son lâm, giang son; thủy 水* (nước) xuất hiện trong các từ *thủy thủ, thủy sản, thủy quân lục chiến, thủy canh*... Nhóm này chiếm tới ¾ tổng số yếu tố Hán Việt, cho thấy xu hướng phụ thuộc mạnh mẽ trong cách sử dụng chúng ở tiếng Việt. Phần lớn yếu tố Hán Việt trở thành hình vị phụ thuộc khi được tích hợp vào hệ thống ngôn ngữ của người Việt.

Khả năng kết hợp của yếu tố Hán Việt với các yếu tố khác để tạo từ trong tiếng Việt khá đa dạng. Có thể chia các kết hợp này thành ba loại chính. Một là các yếu tố Hán Việt kết hợp với nhau thành từ, mà những từ này đồng thời xuất hiện trong từ vựng tiếng Hán, ví dụ: *nhân vật, phong cảnh, tình cảm, dân tộc, tổ quốc, giang sơn, bắt hủ, hưng thịnh, quần chúng*... Hai là các yếu tố Hán Việt kết hợp với nhau

thành từ, mà những từ này không xuất hiện trong từ vựng tiếng Hán, như các từ *nhiệt độ* (từ có nghĩa tương tự trong tiếng Hán là *ôn độ*), *nhiệt kế* (*ôn độ kế*), *hoạ sĩ* (*hoạ sư*, *hoạ công*), *tường tận* (*tường tế*), *náo nhiệt* (tiếng Hán: *nhiệt náo*), *di chuyển* (*chuyển di*), *tổ cáo* (*cáo tổ*), *phóng thích* (*thích phóng*), *đạo hiếu* (*hiếu đạo*), *điểm cao* (*cao điểm*), *độ cao* (*cao độ*), *bản thảo* (*thảo bản*, *cảo bản*)... Ba là yếu tố Hán Việt kết hợp với yếu tố không phải yếu tố Hán Việt để tạo từ, trong đó yếu tố Hán Việt có thể đứng trước (như các trường hợp *binh lửa*, *dẫn đường*, *dẫn lối*, *chỉ bảo*, *tháp nước*, *cổ xưa*, *trí nhớ*...) hoặc đứng sau (như các trường hợp *sống động*, *làng xã*, *gân cốt*, *gấp bội*, *động đất*, *xuống cấp*, *xương tuỷ*, *yếu thế*...).

Khả năng kết hợp với các yếu tố khác để tạo từ thể hiện tính năng sản (productivity) của yếu tố Hán Việt. Tính năng sản, hay khả năng tạo sinh, là một đặc điểm quan trọng của ngôn ngữ con người, chỉ khả năng vô hạn của con người trong việc tạo ra và hiểu những từ ngữ mới, những cách diễn đạt mới... dù chưa từng xuất hiện trước đó. Khả năng này giúp chúng ta có thể tạo ra những từ ngữ chưa bao giờ tồn tại, nhưng vẫn có thể hiểu được và có nghĩa trong ngữ cảnh phù hợp. Sơ bộ thống kê trong *Từ điển tiếng Việt* (2021), ngoại trừ một số ít yếu tố Hán Việt có tính năng sản thấp, chỉ có sự kết hợp duy nhất để tạo từ trong tiếng Việt như yếu tố *lam* 婪 (trong *tham lam*), *dưỡng* 氧 (trong *dưỡng khí*)..., phần lớn yếu tố Hán Việt lại có tính năng sản cao, thậm chí là rất cao như yếu tố *đồng* 同 (trong đó có cả kết hợp với các hình vị là yếu tố Hán Việt để tạo từ trong các từ *đồng âm*, *đồng bào*, *đồng bộ*, *đồng ca*, *đồng cảm*, *đồng chất*, *đồng chí*, *đồng dạng*, *đồng*

diễn, *đồng đại*, *đồng điệu*, *đồng đội*, *đồng hành*, *đồng hoá*, *đồng học*, *đồng loã*, *đồng loại*, *đồng minh* *đồng nghiệp*, *đồng nhất*, *đồng niên*, *đồng thanh*, *đồng thời*, *đồng thuận*, *đồng tình*, *đồng tính*, *đồng tộc*, *đồng tông*, *đồng văn*, *đồng vị*, *đồng ý*, *bất đồng*, *cộng đồng*, *hiệp đồng*, *tán đồng*, *thông đồng*..., có cả kết hợp với các hình vị không phải yếu tố Hán Việt để tạo từ trong các từ *đồng đều*, *đồng loạt*, *đồng lòng*, *đồng hao*, *đánh đồng*...), yếu tố *đại* 大 (kết hợp với các hình vị là yếu tố Hán Việt để tạo từ có các từ *đại ác*, *đại bác*, *đại bại*, *đại bản doanh*, *đại bộ phận*, *đại ca*, *đại cáo*, *đại chiến*, *đại chúng*, *đại công nghiệp*, *đại cục*, *đại dịch*, *đại dương*, *đại đa số*, *đại đoá*, *đại đoàn kết*, *đại đội*, *đại đồng*, *đại đức*, *đại gia*, *đại gia đình*,... kết hợp với các hình vị không phải yếu tố Hán Việt để tạo từ có các từ *đại bip*, *đại bọm*, *đại ngàn*, *đại trà*, *trống đại*...). Các yếu tố *sinh* 生 xuất hiện trong 122 từ, *tình* 情 trong 109 từ, *học* 學 trong 105 từ...

3. Kết luận

Nghiên cứu này đã khảo sát và phân tích một cách hệ thống các yếu tố Hán Việt trong tiếng Việt, từ việc xác định dấu hiệu nhận diện, số lượng, âm đọc, nghĩa, đến khả năng sử dụng độc lập của chúng. Kết quả nghiên cứu không chỉ cung cấp cái nhìn sâu sắc về việc vay mượn và chọn lọc ngôn ngữ mà còn khẳng định sự đa dạng và phong phú của tiếng Việt trong việc tiếp nhận và phát triển các yếu tố ngôn ngữ từ bên ngoài. Đây là nền tảng quan trọng cho các nghiên cứu tiếp theo về lịch sử, văn hóa và sự phát triển của tiếng Việt trong tương lai./.

D.T.A-N.T.H.N-

L.T.M.A-N.T.P-V.T.N.Q

Tài liệu tham khảo

1. 罗竹风 主编 (2008 年) 《汉语大词典》，上海辞书出版社 (La Trúc Phong chủ biên (2008), *Hán ngữ đại từ điển*, Thượng Hải từ thư xuất bản xã).
2. Hoàng Văn Hành (chủ biên) (1991), *Từ điển yếu tố Hán-Việt thông dụng*, NXB. Khoa học xã hội, Hà Nội.
3. Hoàng Phê (2021), *Từ điển tiếng Việt*, NXB. Hồng Đức.
4. *Hán ngữ đại từ điển* 汉语大词典 (2008), sdd.
5. Nguyễn Tài Căn (2004), *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt*, NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
6. Nguyễn Văn Khang (2007), *Từ ngoại lai trong tiếng Việt*, NXB. Giáo dục, Hà Nội.
7. Lê Đình Khản (2002), *Từ vựng gốc Hán trong tiếng Việt*, NXB. Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh.
8. Phan Ngọc (2001), *Mẹo giải nghĩa từ Hán Việt và chữa lỗi chính tả*, NXB. Văn hóa thông tin, Hà Nội.
9. Đặng Đức Siêu (2001), *Dạy và học từ Hán Việt ở trường phổ thông*, NXB. Giáo dục, Hà Nội.
10. Dương Tuấn Anh (2024), “Tính năng sản của yếu tố Hán Việt”, *Tạp chí Văn học và Tuổi trẻ*, số tháng 11 (558 + 559) năm 2024.

HỘP THƯ BẠN ĐỌC

Trong thời gian gần đây *Tạp chí Hán Nôm* đã nhận được bài của các tác giả:

Trịnh Ngọc Ánh, Nguyễn Khắc Bảo, Đào Phương Chi, Nguyễn Thị Thanh Chung, Bùi Anh Chương, Nguyễn Văn Cương, Nguyễn Tuấn Cường, Nguyễn Xuân Diện, Huỳnh Đức Dự, Thích Phước Đạt, Phạm Minh Đức, Trần Tuyết Khanh, Lê Thị Hà, Nguyễn Thị Hiền, Nguyễn Văn Hoài, Dương Văn Hoàn, Lê Thị Thu Hương, Ngô Thị Lan, Ứng Thùy Linh, Phạm Vũ Lộc, Nguyễn Văn Ngoạn, Trần Thị Thanh Nhị, Nguyễn Thị Oanh, Mai Thu Quỳnh, Vũ Văn Phương, Tạ Duy Phương, Thích Thanh Tân, Lê Thời Tân, Nguyễn Lâm Thắng, Nguyễn Quang Thắng, Đỗ Thị Hà Thơ, Nguyễn Đức Toàn, Vũ Minh Thu, Đinh Khắc Thuân, Võ Thị Ngọc Thúy, Nguyễn Văn Tuấn, Vũ Anh Tuấn, Trầm Thanh Tuấn, Vũ Anh Tuấn, Đào Duy Tùng, Trần Văn Trọng, Dương Thị Hải Vân, Nguyễn Thị Hải Vân, Pang MinJia, Huang Wei, Liao XiaoYing.

Tạp chí Hán Nôm xin chân thành cảm ơn và mong tiếp tục nhận được sự cộng tác của Quý vị.

TCHN